

Số: 3172 / QĐ-UBND

Bến Cát, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021
của thị xã Bến Cát

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các
cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân thị xã Bến Cát về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán ngân
sách thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2021;*

*Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 192/TTr-
PTCKH ngày 29 tháng 12 năm 2022,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của thị xã Bến Cát.

(Có mẫu biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND- UBND thị xã, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc kho bạc nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND các xã, phường tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh Bình Dương;
- TT Thị ủy, TT.HĐND thị xã;
- CT; Các PCT.UBND;
- Các cơ quan, phòng ban, đoàn thể;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Ân

CÔNG KHAI THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 THỊ XÃ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

PHẦN I: THU NGÂN SÁCH

Tổng thu ngân sách trên địa bàn Thị xã thực hiện 6.743 tỷ 245 triệu đồng, tăng 260% so chỉ tiêu tỉnh giao điều chỉnh, tăng 259% thị xã giao điều chỉnh và giảm 02% so với thực hiện năm 2020. Nguồn thu năm 2021 đạt cao so chỉ tiêu tỉnh giao do: nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, nguồn thu doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài,... do tỉnh quản lý: 4.537 tỷ 135 triệu đồng, chỉ tiêu này tỉnh không giao cho thị xã. Nếu loại trừ các khoản thu tỉnh không giao chỉ tiêu, thì tổng các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước là: 2.206 tỷ 110 triệu đồng thì tăng 18% so với dự toán tỉnh giao và tăng 17% thị xã giao cụ thể như sau:

I. Thu nội địa:

Thực hiện 2.512 tỷ 391 triệu đồng, tăng 34 % so chỉ tiêu tỉnh giao và tăng 34% thị xã giao điều chỉnh, giảm 22 % so thực hiện năm 2020.

1. *Thu từ kinh tế quốc doanh do Trung ương quản lý:* Thực hiện 280 tỷ 385 triệu đồng, đạt 96% so thực hiện năm 2020. Đây là nguồn thu do ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh hưởng tỉnh không giao dự toán cho thị xã, ngân sách thị xã không được hưởng điều tiết từ nguồn thu này.

2. *Thu từ kinh tế quốc doanh do địa phương quản lý:* Thực hiện 47 tỷ 080 triệu đồng, đạt 86 % so thực hiện năm 2020. Đây là nguồn thu do Cục thuế tỉnh quản lý nên tỉnh không giao chỉ tiêu, ngân sách thị xã không được hưởng điều tiết từ nguồn thu này.(như trên)

3. *Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:* Thực hiện 21 tỷ 481 triệu đồng, đạt 187 % so thực hiện năm 2020. Đây là nguồn thu do Cục thuế tỉnh quản lý nên tỉnh không giao chỉ tiêu, ngân sách thị xã không được hưởng điều tiết từ nguồn thu này. (như trên)

4. *Thuế ngoài quốc doanh:* Thực hiện 1.366 tỷ 492 triệu đồng, đạt 137% so chỉ tiêu tỉnh giao điều chỉnh và tăng 17% thị xã giao điều chỉnh, đạt 139% so thực hiện năm 2020. Trong 4 khoản thu từ thuế ngoài quốc doanh: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp vượt chỉ tiêu tỉnh giao; thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên không đạt chỉ tiêu tỉnh giao.

5. *Thuế trước bạ:* Thực hiện 45 tỷ 526 triệu đồng, đạt 96% so chỉ tiêu tỉnh giao điều chỉnh và tăng 18% thị xã giao điều chỉnh, đạt 93% so thực hiện năm 2020.

6. *Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:* Thực hiện 6 tỷ 230 triệu đồng, tăng 15% so chỉ tiêu tỉnh giao điều chỉnh và tăng 36% thị xã giao điều chỉnh, đạt 94% so thực hiện năm 2020.

7. *Thu tiền cấp quyền khai thác*: Thực hiện 796 triệu đồng, giảm 52% so thực hiện năm 2020. Nguồn thu này tỉnh không giao dự toán thực hiện, ngân sách thị xã không được hưởng điều tiết từ nguồn thu này.

8. *Tiền thuê đất* : Thực hiện 13 tỷ 424 triệu đồng, đạt 22 % so chỉ tiêu tỉnh giao điều chỉnh và tăng 52 % so thị xã giao điều chỉnh, đạt 01 % so thực hiện năm 2020.

9. *Tiền sử dụng đất*: Thực hiện 527 tỷ 855 triệu, đạt 93 % so chỉ tiêu tỉnh giao điều chỉnh và tăng 10 % so thị xã giao điều chỉnh, giảm 18% so thực hiện năm 2020. Số thu này ngân sách thị xã không hưởng.

10. *Phí và lệ phí*: Thực hiện 31 tỷ 177 triệu, tăng 68% so chỉ tiêu tỉnh giao điều chỉnh và tăng 19% so thị xã giao điều chỉnh, tăng 12% so thực hiện năm 2020. Nguồn thu này tăng là các khoản thu phí, lệ phí phát sinh theo thực tế.

11. *Thuế thu nhập cá nhân*: Thực hiện 176 tỷ 301 triệu đồng, tăng 27% so chỉ tiêu tỉnh giao điều chỉnh và tăng 50 % so thị xã giao điều chỉnh, giảm 08% so thực hiện năm 2020.

12. *Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện*: Thực hiện 3 tỷ 619 triệu đồng, đạt 157% so thực hiện năm 2020. Đây là nguồn thu do Cục thuế tỉnh quản lý nên tỉnh không giao chỉ tiêu, ngân sách thị xã không được hưởng từ nguồn thu này.

13. *Thu khác ngân sách*: Thực hiện 39 tỷ 105 triệu đồng, tăng 26% so chỉ tiêu tỉnh giao điều chỉnh và tăng 26% so thị xã giao điều chỉnh, giảm 08% so thực hiện năm 2020.

II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Thực hiện 4.230 tỷ 854 triệu tăng 16% so với thực hiện năm 2020 (nguồn thu này tỉnh không giao chỉ tiêu).

Tổng thu ngân sách địa phương: thực hiện 2.135 tỷ 988 triệu đồng, tăng 108% so chỉ tiêu tỉnh giao điều chỉnh và tăng 32% thị xã giao điều chỉnh. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do sử dụng kết dư của năm trước chuyển sang và trợ cấp có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, tăng 42% so thực hiện năm 2020, bao gồm các nguồn thu:

1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 107 tỷ 626 triệu đồng.
2. Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%): 539 tỷ 820 triệu đồng.
3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: Thực hiện 939 tỷ 605 triệu, tăng 113% so chỉ tiêu tỉnh giao điều chỉnh và đạt 136% so thị xã giao điều chỉnh, trong đó:
 - Bổ sung cân đối ngân sách: 418 tỷ 105 triệu đồng.
 - Bổ sung có mục tiêu: 521 tỷ 500 triệu đồng.
4. Thu kết dư năm trước: 94 tỷ 765 triệu đồng, trong đó :
 - Ngân sách thị xã: 38 tỷ 718 triệu đồng.
 - Ngân sách xã, phường : 56 tỷ 047 triệu đồng.
5. Thu chuyển nguồn: 454 tỷ 172 triệu đồng, trong đó:
 - Ngân sách huyện: 447 tỷ 776 triệu đồng.
 - Ngân sách xã: 6 tỷ 396 triệu đồng.

PHẦN II: CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi ngân sách trên địa bàn thị xã thực hiện 2.082 tỷ 387 triệu đồng, tăng 103% so chỉ tiêu tỉnh giao điều chỉnh và tăng 29% so thị xã giao điều chỉnh, tăng 47% so thực hiện năm 2020, trong đó:

I. Chi đầu tư phát triển: Thực hiện 256 tỷ 678 triệu đồng, tăng 54% so chỉ tiêu tỉnh giao điều chỉnh và tăng 54% so với thị xã giao điều chỉnh, giảm 19% so thực hiện năm 2020.

II. Chi thường xuyên: Thực hiện 1.613 tỷ 096 triệu đồng, đạt 192% so chỉ tiêu tỉnh giao điều chỉnh và đạt 113% thị xã giao điều chỉnh, tăng 111% so thực hiện năm 2020, trong đó:

1. *Chi sự nghiệp kinh tế:* Thực hiện 47 tỷ 638 triệu đồng, đạt 87% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 86% so thực hiện năm 2020. Nội dung chi không đạt là do sự nghiệp quy hoạch không chi theo dự toán do tiến độ triển khai chậm so với kế hoạch.

2. *Chi sự nghiệp môi trường:* Thực hiện 68 tỷ 021 triệu đồng, đạt 96% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 95% so thực hiện năm 2020. Nội dung chi không đạt là do kinh phí xử lý rác theo thực tế giảm.

3. *Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo:* Thực hiện 313 tỷ 290 triệu đồng, đạt 94% so với chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, tăng 7% so thực hiện năm 2020. Nguyên nhân không đạt so với thị xã giao là huy động nguồn tăng thu tại các trường.

4. *Sự nghiệp y tế:* Thực hiện 127 tỷ 940 triệu đồng, đạt 109% so với chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, tăng 151% so thực hiện năm 2020. Nguyên nhân tăng là chi các chính sách phòng chống dịch Covid-19.

5. *Sự nghiệp văn hóa thông tin và thể dục thể thao:*

- *Sự nghiệp văn hóa thông tin:* Thực hiện 13 tỷ 018 triệu đồng, đạt 87% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 76% so thực hiện năm 2020. Nguyên nhân không đạt do tình hình dịch Covid-19 và thực hiện tiết kiệm, giãn dưng, cắt giảm một số nhiệm vụ chi chưa thật sự cần thiết.

- *Sự nghiệp thể dục thể thao:* Thực hiện 1 tỷ 263 triệu đồng, đạt 70% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 83% so thực hiện năm 2020.

6. *Sự nghiệp phát thanh truyền hình:* Thực hiện 4 tỷ 407 triệu đồng, đạt 91% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 96% so thực hiện năm 2020.

7. *Sự nghiệp khoa học công nghệ:* Thực hiện 2 tỷ 054 triệu đồng, đạt 88% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 248% so thực hiện năm 2020. Nguyên nhân không đạt do thực hiện tiết kiệm, giãn dưng, cắt giảm một số nhiệm vụ chi.

8. *Đảm bảo xã hội:* Thực hiện 664 tỷ 422 triệu đồng, đạt 139% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, tăng 1.609% so thực hiện năm 2020. Nguyên nhân tăng là kinh phí tỉnh trợ cấp để chi các chính sách hỗ trợ dịch Covid-19.

9. *Chi quản lý hành chính*: Thực hiện 50 tỷ 481 triệu đồng, đạt 90% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 98% so thực hiện năm 2020. Nội dung chi đạt thấp là do thực hiện cắt giảm, gián đoạn chi một số nội dung chi chưa cần thiết.

10. *Chi ngân sách xã*: Thực hiện 208 tỷ 186 triệu đồng, đạt 108% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, tăng 131% so thực hiện năm 2020. Nguyên nhân tăng là kinh phí tỉnh trợ cấp để chi các chính sách hỗ trợ dịch Covid-19.

11. *Chi an ninh quốc phòng*: Thực hiện 109 tỷ 864 triệu đồng, đạt 108% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, tăng 408% so thực hiện năm 2020.

12. *Chi khác ngân sách*: Thực hiện 2.872 triệu đồng, đạt 57% so chỉ tiêu thị xã giao điều chỉnh, đạt 356% so thực hiện năm 2020. Nội dung chi này đạt thấp là do chi hỗ trợ khác phát sinh theo nhu cầu thực tế.

III. Chi chuyển nguồn: Số chi 212 tỷ 613 triệu đồng, trong đó: ngân sách cấp thị xã 177 tỷ 396 triệu đồng, ngân sách xã 35 tỷ 217 triệu đồng.

PHẦN 3: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH

Tổng thu ngân sách địa phương là: 2.135 tỷ 988 triệu đồng, tổng chi: 2.082 tỷ 387 triệu đồng, kết dư ngân sách là 53 tỷ 601 triệu đồng.

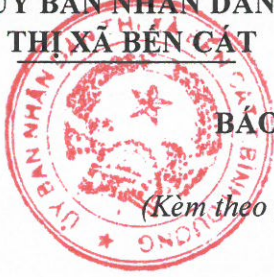
PHẦN 4: NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

Trong năm, dưới sự chỉ đạo của Thị ủy, giám sát của Hội đồng nhân dân thị xã, Ủy ban nhân dân thị xã đã tập trung lãnh đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021; trong đó:

Về thu ngân sách: Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng 260% dự toán tỉnh giao. Số thu thực tế phát sinh đạt cao là do các khoản tỉnh không giao dự toán nhưng có phát sinh trên địa bàn: nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, nguồn thu doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tiền thuê đất,... do tỉnh quản lý. Sau khi loại trừ các khoản thu trên địa bàn mà ngân sách thị xã không hưởng theo tỷ lệ điều tiết thì tổng thu ngân sách địa phương hưởng tăng 32% so với dự toán đầu năm là do kinh phí tỉnh trợ cấp để chi các chính sách hỗ trợ dịch Covid-19.

Về chi ngân sách: Trong năm 2021, tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp, Thị ủy, UBND thị xã đã thực hiện chỉ đạo, điều hành, cân đối ngân sách để giải quyết những khó khăn do ảnh hưởng đại dịch Covid-19 tập trung, ưu tiên thực hiện những nhiệm vụ chi cần thiết: các nhiệm vụ chi về an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội, phòng chống dịch. Phải gián, hoãn một số nội dung chi chưa cần thiết để chuyển sang năm 2022 tiếp tục triển khai thực hiện nhưng vẫn đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Trên đây là công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của thị xã Bến Cát./.



BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

THỊ XÃ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

DVT: Triệu đồng.

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2020	Dự toán tỉnh giao năm 2021	Dự toán thị xã điều chỉnh 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh		
					=5/2	=5/3	=5/4
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
Tổng chi ngân sách địa phương (I+II+III+IV)	1.413.247	1.027.224	1.615.201	2.082.387	147	203	129
I/ Chi đầu tư phát triển	316.285	166.360	166.360	256.678	81	154	154
- Vốn phân cấp ngân sách thị xã	193.043	166.360	166.360	135.617	70	82	82
- Vốn chuyển nguồn	123.242			121.061			
II/ Chi thường xuyên	766.032	840.864	1.433.593	1.613.096	211	192	113
1. Chi sự nghiệp kinh tế	55.668		55.008	47.638	86		87
2. Chi SN môi trường	71.978		70.715	68.021	95		96
3. SN giáo dục - đào tạo dạy nghề	291.543		334.033	313.290	107		94
4. SN Y Tế	51.035		117.461	127.940	251		109
5. Chi SN VH TT	18.578		16.798	14.281	77		85
- SN VH TT	17.053		15.003	13.018	76		87
- SN TDTT	1.525		1.795	1.263	83		70
6. SN . Phát thanh truyền hình	4.227		4.467	4.047	96		91
7. SN khoa học công nghệ	827		2.332	2.054	248		88
8. Chi đảm bảo xã hội	38.874		477.842	664.422	####		139
9. Chi quản lý hành chính	51.552		56.390	50.481	98		90
10. Chi NS xã	159.312		192.014	208.186	131		108
11. Chi an ninh quốc phòng	21.632		101.533	109.864	508		108
- An ninh	9.813		21.393	16.520	168		77
- Quốc phòng	11.819		80.140	93.344	790		116
12. Chi khác ngân sách	806		5.000	2.872	356		57
III. Chi tạm ứng							
IV/ Chi chuyển nguồn	330.930			212.613	64		
V/ Dự phòng		20.000	15.248			0	0

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021
THỊ XÃ BẾN CÁT

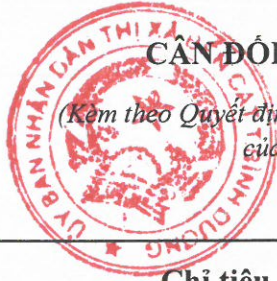
(Kèm theo Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: Triệu đồng.

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2020	Dự toán tỉnh giao năm 2021	Dự toán thị xã điều chỉnh 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh		
					=5/2	=5/3	=5/4
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
A. Tổng thu ngân sách NN trên địa bàn	6.862.622	1.870.777	1.879.345	6.743.245	98	360	359
I. Thu nội địa	3.214.746	1.870.777	1.879.345	2.512.391	78	134	134
1 Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	291.887			280.385	96		
a/- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	236.981	0		233.305	98		
- Thuế môn bài							
- Thuế giá trị gia tăng	236.981			233.305	98		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp							
- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
- Thuế tài nguyên							
- Thu khác							
b/- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	54.906			47.080	86		
- Thuế môn bài							
- Thuế giá trị gia tăng	28.818			25.274	88		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.623			20.576	84		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
- Thuế tài nguyên	1.465			1.230	84		
- Thu khác							
2/- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.463			21.481	187		
- Thuế môn bài							
- Thuế giá trị gia tăng	7.472			13.120	176		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.991			8.361	209		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
- Thuế tài nguyên							
- Thu tiền thuê đất							
- Thu khác							
3/- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	986.095	999.590	1.171.940	1.366.492	139	137	117
- Thuế môn bài							
- Thuế giá trị gia tăng	717.769	688.735	591.330	795.218	111	115	134
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	266.667	308.871	579.347	569.906	214	185	98
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.173	963	567	599	51	62	106



- Thuế tài nguyên	486	1.021	696	769	158	75	110
- Thu khác							
<i>Trong đó huyện quản lý</i>							
4/- Thuế trước bạ	48.888	47.340	38.533	45.526	93	96	118
5/- Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
6/- Thuế nhà đất (Thuế SĐPN)	6.631	5.421	4.590	6.230	94	115	136
7/ Bán thuê nhà thuộc SHNN	4						
8/ Thu tiền cấp quyền khai thác	1.653			796	48		
9/- Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	962.995	60.835	8.824	13.424	1	22	152
10/- Tiền sử dụng đất	641.328	569.449	480.704	527.855	82	93	110
11/- Thu phí và lệ phí	27.886	18.525	26.301	31.177	112	168	119
Trong đó phí , lệ phí của TW, tỉnh	7.414	4.000	7.748	9.371	126	234	121
12/- Thuế thu nhập cá nhân	190.923	138.664	117.500	176.301	92	127	150
Trong đó huyện thu							
13/- Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Thuế thực hiện	2.306			3.619	157		
15/- Thu khác ngân sách	42.687	30.953	30.953	39.105	92	126	126
II Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	3.647.876			4.230.854	116		
- Thuế nhập khẩu	357.231			444.144	124		
- Thuế xuất khẩu	26.173			28.154	108		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-2			3	150		
- Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	593			3.492	589		
- Thuế GTG tăng hàng nhập khẩu	3.254.899			3.746.969	115		
-Thuế bảo vệ môi trường	5.586			6.594	198		
- Thu khác	3.396			1.498	44		
III. Thu viện trợ							
<u>B. Tổng thu ngân sách địa phương</u>	<u>1.508.011</u>	<u>1.027.224</u>	<u>1.615.201</u>	<u>2.135.988</u>	<u>142</u>	<u>208</u>	<u>132</u>
<u>A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách địa phương</u>	<u>1.508.011</u>	<u>1.027.224</u>	<u>1.615.201</u>	<u>2.135.988</u>	<u>142</u>	<u>208</u>	<u>132</u>
1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	138.617	141.498	86.954	107.626	78	76	124
2. Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	409.168	409.404	463.948	539.820	132	132	116
3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	408.645	440.940	692.221	939.605	230	213	136
- Bổ sung cân đối ngân sách	296.199	244.993	244.993	244.993	83	100	100
- Bổ sung thêm giai đoạn 2017-2021		173.112	173.112	173.112		100	100
- Bổ sung có mục tiêu	112.446	22.835	32.116	32.116	29	141	100
- Thu ngân sách tỉnh trợ cấp chi Covid			242.000	489.384			202
4. Thu kết dư	507.224	35.382	55.088	94.765	19	268	
5. Thu chuyển nguồn	44.357		316.990	454.172	1.024		
6. Thu Tạm ứng							
7. Tạm ứng bổ sung CDNS							
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH							
TỔNG THU	<u>1.508.011</u>	<u>1.027.224</u>	<u>1.615.201</u>	<u>2.135.988</u>	<u>142</u>	<u>208</u>	<u>132</u>
TỔNG CHI	<u>193.043</u>	<u>166.360</u>	<u>166.360</u>	<u>135.617</u>	<u>70</u>	<u>82</u>	<u>82</u>
BỘI THU (+) BỘI CHI (-)	<u>1.314.968</u>	<u>860.864</u>	<u>1.448.841</u>	<u>2.000.371</u>	<u>152</u>		



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.615.201	2.135.988	132
1	Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp	550.902	647.446	118
-	Thu ngân sách thị xã hưởng 100 %	86.954	107.626	124
-	Thu ngân sách thị xã hưởng từ các khoản thu phân chia	463.948	539.820	116
2	Thu bổ sung sung từ ngân sách cấp tỉnh	692.221	939.605	136
-	Thu bổ sung cân đối	418.105	418.105	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	274.116	521.500	
3	Thu kết dư năm trước	55.088	94.765	172
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	316.990	454.172	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	1.615.201	2.082.387	129
I	Chi cân đối ngân sách thị xã	1.615.201	1.869.774	116
1	Chi đầu tư phát triển	166.360	256.678	154
2	Chi thường xuyên	1.433.593	1.613.096	113
3	Dự phòng ngân sách	15.248		0
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		212.613	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	2.943.644	1.615.201	8.231.787	2.135.988	280	132
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	1.879.345	550.902	6.743.245	647.446	359	118
I	Thu nội địa	1.879.345	550.902	2.512.391	647.446	134	118
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			233.305			
	- Thuế môn bài			0			
	- Thuế giá trị gia tăng			233.305			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0			
	- Thuế tài nguyên			0			
	- Thu khác			0			
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			47.080			
	- Thuế môn bài			0			
	- Thuế giá trị gia tăng			25.274			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			20.576			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0			
	- Thuế tài nguyên			1.230			
	- Thu tiền thuế đất			0			
	- Thu khác						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện	NSNN	NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			21.481			
	- Thuế môn bài			0			
	- Thuế giá trị gia tăng			13.120			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			8.361			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0			
	- Thuế tài nguyên			0			
	- Thu tiền thuế đất			0			
	- Thu khác			0			
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.171.940	422.344	1.366.492	492.429	117	117
	Thuế giá trị gia tăng	591.330	212.879	795.218	286.278	134	134
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	579.347	208.565	569.906	205.166	98	98
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	567	204	599	216	106	106
	Thuế tài nguyên	696	696	769	769	110	110
	Thu khác	0		0	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	117.500	42.300	176.301	48.160	150	114
6	Thuế bảo vệ môi trường			3.619			
7	Lệ phí trước bạ	38.533	38.533	45.526	45.526	118	118
8	Thu phí, lệ phí	26.301	18.553	31.177	21.806	119	118
-	<i>Phí và lệ phí trung ương, tỉnh</i>	7.748		9.371		121	
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	18.553	18.553	21.806	21.806	118	118
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.590	4.590	6.230	6.230	136	136
11	Bán thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước			0			
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.824	8.824	13.424	13.424	152	152

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
13	Thu tiền sử dụng đất	480.704		527.855		110	
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			796			
17	Thu khác ngân sách	30.953	15.758	39.105	19.871	126	126
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			4.230.854			
1	Thuế xuất khẩu			28.154			
2	Thuế nhập khẩu			444.144			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			3			
4	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			3.492			
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			6.594			
6	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			3.746.969			
7	Thu khác			1.498			
IV	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	55.088	55.088	94.765	94.765	172	172
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	316.990	316.990	454.172	454.172		
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	692.221	692.221	939.605	939.605		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022

của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.581.730	2.066.226	131
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	158.543	192.025	121
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.423.187	1.661.588	117
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	166.360	256.678	154
1	Chi đầu tư cho các dự án	166.360	256.678	154
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.390	7.500	101
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	15.622	986	6
1.4	Chi văn hóa thông tin			
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	104.195	196.196	188
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	22.583	29.044	129
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
1.11	Chi quốc phòng	12.000	18.828	157
1.12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.570	4.124	90
1.13	Chi chuyên nguồn			
2	Chi đầu tư phát triển khác (dự phòng)			
II	Chi thường xuyên	1.241.579	1.404.910	113
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	334.033	313.290	94
2	Chi khoa học và công nghệ	2.332	2.054	88
3	Chi y tế, dân số và gia đình	117.461	127.940	109
4	Chi văn hóa thông tin	15.003	13.018	87
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.467	4.047	91
6	Chi thể dục thể thao	1.795	1.263	70



Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
7	Chi bảo vệ môi trường	70.715	68.021	96
8	Chi các hoạt động kinh tế	55.008	47.638	87
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	56.390	50.481	90
10	Chi bảo đảm xã hội	477.842	664.422	139
11	Chi thường xuyên khác	5.000	2.872	57
12	Chi quốc phòng	80.140	93.344	116
13	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	21.393	16.520	77
14	Chi NS xã	0	0	0
III	Dự phòng ngân sách	15.248		0
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		212.613	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số **311**/QĐ-UBND ngày **30** tháng **12** năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	1.910.305	166.360	1.743.945	1.821.589	160.295	1.613.097	0	0	0	48.197	95	95	92
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.910.305	166.360	1.743.945	1.821.589	160.295	1.613.097	0	0	0	48.197	95	95	92
A	Quản lý Nhà nước	859.236	0	859.236	830.955	0	828.631	0	0	0	2.324	97	97	96
1	Văn phòng HĐND-UBND thị xã	6.675		6.675	5.878		5.753				125	88	88	86
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	11.617		11.617	9.799		9.799					84	84	84
3	Phòng Quản lý đô thị	42.737		42.737	39.013		39.008				5	91	91	91
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	76.018		76.018	72.962		71.052				1.910	96	96	93
5	Thanh tra thị xã	1.245		1.245	1.095		1.052				43	88	88	84
6	Phòng Tư pháp	1.659		1.659	1.454		1.432				22	88	88	86
7	Phòng Nội vụ	6.897		6.897	6.161		6.107				54	89	89	89
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	19.221		19.221	17.356		17.356					90	90	90
9	Phòng Y tế	1.473		1.473	1.381		1.381					94	94	94
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.758		2.758	2.729		2.717				12	99	99	99
11	Phòng Lao động - TB&XH	680.177		680.177	665.823		665.764				59	98	98	98
12	Phòng Kinh tế	8.759		8.759	7.304		7.210				94	83	83	82
B	Sự nghiệp kinh tế	7.961	0	7.961	7.160	0	7.043	0	0	0	117	90	90	88
1	Trạm Thú y	3.465		3.465	2.899		2.899				0	84	84	84
2	Phòng Nội vụ (SN Lưu trữ)	623		623	628		611				17	101	101	98
3	TT Bảo tồn Sinh Thái Phú An	2.302		2.302	2.060		2.046				14	89	89	89

S T T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
			2	3		4	5	6	7					8	9
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3	
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.571		1.571	1.573		1.487				10	11=4/1	12=5/2	13=6/3	
C	Sự nghiệp VH TT - TT	10.967	0	10.967	9.487	0	9.465	0	0	0	86	100		95	
1	Trung tâm VH TT TT (SN văn hóa - thể thao)	6.500		6.500	5.418		5.418				22	87		86	
2	Trung tâm VH TT TT (SN truyền thanh)	4.467		4.467	4.069		4.047					83		83	
D	Sự nghiệp giáo dục	317.395	0	317.395	308.420	0	298.245	0	0	0	22	91		91	
D.1	Sự nghiệp giáo dục	316.645	0	316.645	307.851	0	297.676	0	0	0	10.175	97		94	
1	Khối mầm non	48.952		48.952	47.614		45.914				1.700	97		94	
2	Khối Tiểu học	159.545		159.545	156.104		151.149				4.955	98		95	
3	Khối THCS	99.664		99.664	96.697		93.240				3.457	97		94	
4	Trung tâm GDNN-GD TX	8.484		8.484	7.436		7.373				63	88		87	
D.2	Sự nghiệp đào tạo	750	0	750	569	0	569	0	0	0	0	76		76	
1	Trung tâm Chính trị	750		750	569		569				0	76		76	
E	Sự nghiệp y tế	161.852	0	161.852	128.404	0	128.262	0	0	0	142	79		79	
1	Bảo hiểm xã hội (bảo hiểm trẻ em dưới 6 tuổi; bảo hiểm y tế học sinh)														
2	Trung tâm Y tế	31.595		31.595	24.322		24.322								
F	Khối đoàn thể	130.257	0	130.257	104.082	0	103.940	0	0	0	142	80		80	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã	8.690		8.690	8.023		7.873				150	92		91	
2	Thị đoàn	1.424		1.424	1.259		1.241				18	88		87	
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	4.581		4.581	4.418		4.418				0	96		96	
4	Hội Nông dân	1.287		1.287	1.006		958				48	78		74	
		921		921	887		839				48	96		91	

S T T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
			2	3			4	5	6				7	8
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
5	Hội Cựu Chiến binh	477		477	453		417				36	95		87
G	Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	1.866	0	1.866	1.573	0	1.573	0	0	0	0	84		84
1	Hội Chữ thập đỏ	778		778	709		709					91		91
2	Chi hội bảo vệ người tiêu dùng	98		98	0		0					0		0
3	Hội Đồng Y	271		271	205		205					76		76
4	Hội Người mù	518		518	478		478					92		92
5	Hội kế hoạch hóa gia đình	201		201	181		181					90		90
H	An ninh - quốc phòng	121.887	0	121.887	112.048	0	112.004	0	0	0	44	0		173
1	Công an (bao gồm cả PCCC)	23.902		23.902	18.704		18.660					78		78
2	Ban chỉ huy quân sự thị xã	97.985		97.985	93.344		93.344				44			95
K	Khối Đảng	9.444		9.444	8.950		8.943				7	95		95
L	Chi khác	148.787	143.787	5.000	141.785	138.913	2.872	0	0	0	0	197	0	0
1	Hỗ trợ ngành dọc	4.838		4.838	2.710		2.710							
2	Các xã, phường (cấp tiền điện hộ nghèo)	0		0	0		0							
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	162	0	162	162	0	162							
4	Ban Quản lý dự án	143.787	143.787	0	138.913	0	0					100	0	
M	Khối xã, phường	262.220	22.573	239.647	264.784	21.382	208.186	0	0	0	35.216	97	0	
1	UBND phường Hòa Lợi	31.939	3.950	27.989	30.908	3.908	23.858					101		87
2	UBND phường Mỹ Phước	42.701	50	42.651	42.447		40.618				3.142	97		85
3	UBND phường Thới Hòa	28.956	449	28.507	33.886	426	26.312				1.829	99		95
4	UBND xã An Tây	29.282	2.712	26.570	31.603	2.174	23.009				7.148	117		92
5	UBND xã Phú An	31.157	4.061	27.096	32.305	3.738	23.219				6.420	108		87
											5.348	104		86

S T T	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			2	3		4	5	6	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
6	UBND phường Chánh Phú Hòa	31.387	1.900	29.487	30.126	1.888	24.597				10			
7	UBND phường Tân Định	35.388	7.940	27.448	35.006	7.826	22.326				3.641	96		83
8	UBND xã An Điền	31.410	1.511	29.899	28.503	1.422	24.247				4.854	99		81
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH				0						2.834	91		81
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG				0									
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0			0									

